

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HOÀNG HÓA
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 75/2024/DSST
Ngày 23-9-2024
V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀNG HÓA
Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Tú

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Lê Xuân Thu
2. Ông Hoàng Ngọc H2

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Bình - Thư ký Tòa án
Tòa án nhân dân huyện H

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hoa - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ L số 29/2024/TLST- DS ngày 23 tháng 4 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 120/2024/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị L, sinh năm 1969. Có mặt.

Địa chỉ: SN 12 Phố V, thị trấn B, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn: Anh Vũ Xuân H2, sinh năm 1986. Vắng mặt

Địa chỉ: Thôn 1 L, xã Đ, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Chị Nguyễn Thị Tr, sinh năm 1990. Vắng mặt

Địa chỉ: Tòa B, chung cư Delta, xã Đ, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 12/4/2024, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa của nguyên đơn là bà Lê Thị L thể hiện:

Do có mối quan hệ quen biết là người cùng thị trấn B nên bà L có cho vợ chồng anh Vũ Xuân H2 và chị Nguyễn Thị Tr vay một số tiền, cụ thể:

Lần 1: Ngày 05/01/2021: Vay 400.000.000 đồng

Lần 2: Ngày 09/01/2021 vay số tiền là 300.000.000 đồng

Lần 3: Ngày 30/01/2021 vay số tiền là 850.000.000 đồng

Tổng cả ba lần vay là 1.550.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận là 1,2%/tháng.

Vợ chồng anh H2 và chị Tr đã xác nhận khoản tiền nợ và lãi trên bằng các giấy vay tiền vào các ngày tương ứng.

Anh H2 và chị Tr đã trả lãi suất cho bà L: Khoản 1 trả lãi đến ngày 05/01/2021, khoản 2 trả lãi đến ngày 09/01/2021, khoản 3 trả lãi đến ngày 30/01/2021. Do anh H2 và chị Tr không trả lãi suất nên bà L đã đòi lại số tiền nợ gốc đã cho vay. Từ đó đến khi khởi kiện, bà L đã nhiều lần đòi nợ nhưng anh H2 và chị Tr trốn tránh, không trả nợ gốc và lãi cho bà L. Vì vậy, bà Lê Thị L yêu cầu Hội đồng xét xử buộc anh H2 và chị Tr pH2 cùng có trách nhiệm trả cho bà L toàn bộ số tiền nợ gốc còn nợ là 1.550.000.000 đồng và lãi suất, **cụ thể, số tiền lãi suất pH2 trả là:** khoản 1 nợ gốc là 400.000.000 đồng vay ngày 05/01/2021: lãi suất từ ngày 05/01/2024 đến ngày xét xử 23/9/2024 = 8 tháng 19 ngày = 41.440.000 đồng; khoản 2 là nợ gốc là 300.000.000 đồng vay ngày 09/01/2021: lãi suất từ ngày 09/01/2024 đến ngày xét xử 23/9/2024 = 8 tháng 15 ngày = 30.600.000 đồng; khoản 3 là nợ gốc là 850.000.000 đồng, vay ngày 30/01/2021: lãi suất từ ngày 30/01/2024 đến ngày xét xử 23/9/2024 = 7 tháng 24 ngày = 79.400.000 đồng. Tổng cộng tiền lãi suất anh H2 và chị Tr còn nợ tính đến ngày xét xử (23/9/2024) là 151.440.000 đồng (Một trăm năm mươi một triệu, bốn trăm bốn mươi nghìn đồng).

Bà L yêu cầu anh H2 và chị Tr mỗi người pH2 có trách nhiệm trả một nửa số tiền nợ gốc, cụ thể mỗi người pH2 trả nợ gốc là 775.000.000 đồng và mỗi người trả một nửa tiền nợ lãi tính đến ngày xét xử, cụ thể mỗi người pH2 tiền lãi suất là: 75.720.000 đồng.

Đồng thời anh H2 và chị Tr pH2 tiếp tục trả lãi suất theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận là 1,2%/tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử cho đến khi trả xong toàn bộ tiền nợ gốc tương ứng với số tiền nợ gốc pH2 trả của mỗi người.

Lời khai của bị đơn là chị Nguyễn Thị Tr tại bản tự khai ngày 09/5/2024 thể hiện:

Do có mối quan hệ quen biết, chị Tr và anh Vũ Xuân H2 (đã ly hôn tháng 7/2022) có vay của bà L nhiều khoản tiền, cụ thể đã viết giấy nhận nợ:

Ngày 05/01/2021: Nhận nợ 400.000.000 đồng

Ngày 09/01/2021: Nhận nợ 300.000.000 đồng;

Ngày 30/01/2021: Nhận nợ 850.000.000 đồng

Trong quá trình vay nợ, chị Tr đã thanh toán tiền lãi đầy đủ cho đến tháng 02/2024, tiền lãi do bà L tự tính và báo cho chị Tr, chị Tr chuyển khoản hoặc giao tiền mặt, trên giấy tờ ghi là 1,2% một tháng. Quá trình vay và nợ, chị Tr đã trả nhiều lần tiền gốc, cụ thể số tiền bao nhiêu thì chị Tr sẽ in sao kê tài khoản và gửi Tòa án và trình bày vào buổi làm việc sau. Số tiền gốc trả thường là 100.000.000 đồng đến 150.000.000

đồng, 200.000.000 đồng. Sau khi thống kê số tiền gốc đã trả, còn số tiền còn lại, chị Tr có trách nhiệm trả dần toàn bộ vì khi ly hôn, chị Tr và anh H2 tự thỏa thuận là chị Tr sẽ có trách nhiệm trả toàn bộ khoản nợ đối với bà L.

Đối với nội dung chị Tr cho rằng đã trả tiền lãi đến tháng 2/2024 và gốc từ 100.000.000 đồng, 150.000.000 đồng, 200.000.000 đồng, tại phiên tòa của bà Lê Thị L thể hiện:

Không có việc chị Tr trả số tiền lãi đến tháng 02/2024 mà mới chỉ trả lãi cho đến tháng 01/2024 và chưa trả khoản tiền nợ gốc nào.

Tòa án đã giao Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ cho chị Nguyễn Thị Tr yêu cầu chị Tr cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh đã trả tiền lãi đối với khoản nợ trên cho đến tháng 02/2024 và đã trả một phần nợ gốc. Tuy nhiên hết thời hạn yêu cầu cho đến khi xét xử, chị Tr vẫn không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ nào cho Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện H trình bày nhận xét về trình tự thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ đầy đủ, đảm bảo trình tự, thủ tục từ khi thụ L, thu thập tài liệu, chứng cứ, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; nguyên đơn là bà Lê Thị L đã được thực hiện đầy đủ, đảm bảo đúng các quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không thực hiện đầy đủ, đảm bảo đúng các quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm đề nghị giải quyết vụ án:

Đề nghị áp dụng Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L, buộc anh Vũ Xuân H2 và chị Nguyễn Thị Tr pH2 trả toàn bộ số tiền nợ 1.550.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm năm mươi triệu đồng) cho bà Lê Thị L và lãi suất kèm theo với mức lãi suất 1,2% từ thời điểm: khoản vay lần 1: Lãi suất từ ngày 05/01/2024, khoản vay lần 2: Lãi suất từ ngày 09/01/2024; Khoản vay lần 3: Lãi suất từ ngày 30/01/2024, lãi tính đến khi xét xử và cho đến khi trả xong khoản tiền nợ gốc. Trong đó anh H2 và chị Tr mỗi người pH2 có trách nhiệm trả một nửa số tiền nợ gốc, cụ thể mỗi người pH2 trả nợ gốc là 775.000.000 đồng và mỗi người trả một nửa tiền nợ lãi tính đến ngày xét xử, cụ thể mỗi người pH2 tiền lãi suất là: 75.720.000 đồng.

Đồng thời anh H2 và chị Tr pH2 tiếp tục trả lãi suất theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận là 1,2%/tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử cho đến khi trả xong toàn bộ tiền nợ gốc tương ứng với số tiền nợ gốc pH2 trả của mỗi người.

Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L và sử dụng án phí và lệ phí

Tòa án, buộc anh Vũ Xuân H2 và chị Nguyễn Thị Tr pH2 chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với phần tiền pH2 trả.

Tại phiên tòa nguyên đơn không có sự thay đổi, bổ sung, rút một phần hay toàn bộ yêu cầu khởi kiện, các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn pH2 trả số tiền đã vay, được xác nhận bằng giấy vay tiền ngày 05/01/2021, 09/01/2021 và ngày 30/01/2021, bị đơn là anh Vũ Xuân H2 và chị Nguyễn Thị Tr có địa chỉ nơi cư trú tại xã Đ, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Vì vậy, đây là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện H theo quy định tại khoản 3 điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng:

Tại phiên tòa ngày 12/9/2024, do bị đơn là anh Vũ Xuân H2 vắng mặt không có L do nên Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa theo quy định tại khoản 1 Điều 227, Điều 233 và 235 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn là anh Vũ Xuân H2 và chị Nguyễn Thị Tr vắng mặt không có L do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

[3] Về nội dung:

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị L đề nghị buộc bị đơn là anh Vũ Xuân H2 và chị Nguyễn Thị Tr pH2 trả số tiền nợ gốc và lãi suất kể từ tháng 01/2024 theo giấy vay tiền đề ngày 05/01/2021, 09/01/2021 và ngày 30/01/2021 là 1.550.000.000 đồng, nhận thấy:

Về nợ gốc: Trên cơ sở trình bày của nguyên đơn, các giấy vay tiền ngày 05/01/2021, 09/01/2021 và ngày 30/01/2021 thể hiện: Chị Nguyễn Thị Tr và anh Vũ Xuân H2 có nợ của bà Lê Thị L số tiền tổng cộng là 1.550.000.000 đồng, chia làm 03 lần vay:

Ngày 05/01/2021: vay 400.000.000 đồng

Ngày 09/01//2021: vay 300.000.000 đồng;

Ngày 30/01/2021: vay 850.000.000 đồng

Lãi suất trong giấy vay nợ thể hiện là 1,2%/tháng.

Trong các giấy vay nợ đều có chữ ký của anh Vũ Xuân H2 và chị Nguyễn Thị Tr, chị Tr cũng thừa nhận chị và anh H2 có vay và nợ bà L số tiền trên. Quá trình giải quyết

vụ án, Tòa án đã giao Thông báo thụ L và các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh Vũ Xuân H2, tuy nhiên khi Tòa án triệu tập anh H2 không đến và không gửi cho Tòa án ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, điều này thể hiện anh H2 không phản đối đối với yêu cầu khởi kiện đòi nợ của bà L. Chị Tr trình bày là đã trả cho bà L tiền lãi đến tháng 02/2024 và trả một phần nợ gốc là 100.000.000 đồng, đến 150.000.000 đồng, 200.000.000 đồng, hẹn sẽ cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh, Tòa án cũng giao Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ cho chị Tr nhưng đến nay chị Tr vẫn không cung cấp nên không có cơ sở để chứng minh cho ý kiến của chị về việc đã trả một phần nợ gốc cho bà L và đã trả lãi cho đến tháng 02/2024.

Vì vậy có đủ cơ sở xác định, anh Vũ Xuân H2 và chị Nguyễn Thị Tr có vay và còn nợ bà Lê Thị L số tiền nợ gốc là: 1.550.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm năm mươi triệu đồng).

Về lãi suất: Trong các giấy vay tiền đều thể hiện lãi suất là 1,2%, chị Tr cũng thừa nhận nội dung này, mức lãi suất trên phù hợp quy định của pháp luật. Bà L cho rằng bị đơn đã trả lãi suất:

Khoản tiền vay lần 1: trả lãi đến ngày 05/01/2024; khoản tiền vay lần 2: trả lãi đến ngày 09/01/2024; khoản tiền vay lần 3: Trả tiền lãi đến ngày 30/01/2024.

Chị Tr cho rằng đã trả lãi suất đến tháng 02/2024 nhưng chị không cung cấp chứng cứ chứng minh cho quan điểm của mình, vì vậy không đủ cơ sở chấp nhận.

Thời điểm khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, bà L yêu cầu anh H2 và chị Tr trả lãi suất từ tháng 01/2024 đến tháng 4/2024, tại phiên tòa, bà L yêu cầu bị đơn pH2 trả lãi suất cho đến khi trả xong toàn bộ nợ gốc. Nhận thấy yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị L, xác định anh H2 và chị Tr đang còn nợ tiền lãi suất: khoản 1 là 400.000.000 đồng vay ngày 05/01/2021: Còn nợ tiền lãi suất từ ngày 05/01/2024 đến ngày xét xử 23/9/2024 = 8 tháng 19 ngày = 41.440.000 đồng; khoản 2 là 300.000.000 đồng vay ngày 09/01/2021: Còn nợ tiền lãi suất từ ngày 09/01/2024 đến ngày xét xử 23/9/2024 = 8 tháng 15 ngày = 30.600.000 đồng; khoản 3 là 850.000.000 đồng, vay ngày 30/01/2021: Còn nợ tiền lãi suất từ ngày 30/01/2024 đến ngày xét xử 23/9/2024 = 7 tháng 24 ngày = 79.400.000 đồng. Tổng cộng tiền lãi suất anh H2 và chị Tr còn nợ tính đến ngày xét xử (23/9/2024) là 151.440.000 đồng (Một trăm năm mươi một triệu, bốn trăm bốn mươi nghìn đồng). Đồng thời anh H2 và chị Tr pH2 tiếp tục trả lãi suất theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận là 1,2%/tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử cho đến khi trả xong toàn bộ tiền nợ gốc.

Về trách nhiệm trả nợ:

Anh H2 và chị Tr cùng là người đã vay tiền bà L. Tại thời điểm vay tiền, anh H2 và chị Tr có quan hệ vợ chồng, đến tháng 7/2022, chị Tr và anh H2 ly hôn. Chị Tr cho rằng anh chị đã thỏa thuận chị Tr có trách nhiệm trả toàn bộ khoản nợ cho bà L. Nhận thấy, Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các bên tham gia hòa giải tại Tòa án số 23/2022/QĐCNTTLH ngày 11/7/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa không giải quyết về tài sản và công nợ do đương sự không yêu cầu, bà L là người có quyền nhưng chưa từng đồng ý về việc chuyển giao toàn bộ nghĩa vụ trả nợ cho chị Tr. Bà L yêu cầu anh H2 và chị Tr cùng có trách nhiệm trả nợ, mỗi người trả $\frac{1}{2}$ số tiền còn nợ bà L. Vì vậy, anh Vũ Xuân H2 và chị Nguyễn Thị Tr pH2 có trách nhiệm trả cho bà L cụ thể: Anh H2 và chị Tr mỗi người pH2 trả cho bà L số tiền nợ gốc là : 775.000.000 đồng và mỗi người pH2 trả $\frac{1}{2}$ tổng số tiền lãi suất cho đến thời điểm xét xử là 75.720.000 đồng (tổng lãi là 151.440.000 đồng). Như vậy, tổng cộng số tiền gốc và lãi mà anh H2 và chị Tr mỗi người pH2 có trách nhiệm trả cho bà L cho đến thời điểm xét xử là: 775.000.000 đồng tiền nợ gốc + 75.720.000 đồng tiền nợ lãi = 850.720.000 đồng (Tám trăm năm mươi triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng).

Đồng thời anh H2 và chị Tr còn pH2 trả tiền lãi suất theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận là 1,2%/tháng tương ứng với số tiền nợ gốc mà mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà L, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử cho đến khi trả xong toàn bộ tiền nợ gốc.

[4] Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147 BLTTDS, Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn pH2 chịu toàn bộ án phí Dân sự sơ thẩm có giá ngạch, cụ thể anh Vũ Xuân H2 và chị Nguyễn Thị Tr mỗi người pH2 chịu số tiền án phí là: 36.000.000 đồng + $[(850.720.000 \text{ đồng} - 800.000.000 \text{ đồng}) \times 3\%] = 37.521.000 \text{ đồng}$. Do nguyên đơn không pH2 chịu án phí nên được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: - Khoản 3 Điều 26; Điều 35, Điều 39 khoản 3 Điều 144, 147, 227, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Điều 24, Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản L và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Lê Thị L. Buộc bị đơn là anh Vũ Xuân H2 và chị Nguyễn Thị Tr mỗi người pH2 trả cho bà Lê Thị L số tiền nợ tính đến ngày xét xử là 850.720.000 đồng (Tám trăm năm mươi triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng), trong đó nợ gốc là 775.000.000 đồng (Bảy trăm bảy mươi lăm triệu đồng) và nợ lãi là 75.720.000 đồng (Bảy mươi lăm triệu tám trăm nghìn đồng).

Đồng thời, anh H2 và chị Tr pH2 chịu tiền lãi suất theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận là 1,2%/tháng tương ứng với số tiền nợ gốc mà mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà L, kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử cho đến khi trả xong toàn bộ tiền nợ gốc.

Về án phí: Buộc bị đơn là anh Vũ Xuân H2 và chị Nguyễn Thị Tr mỗi người pH2 chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 37.521.000 đồng (Ba mươi bảy triệu, năm trăm hai mươi một nghìn đồng).

Trả lại cho bà Lê Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 29.250.000 đồng (Hai mươi chín triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003816 ngày 23/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người pH2 thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn là bà Lê Thị L được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn là anh Vũ Xuân H2 và chị Nguyễn Thị Tr được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND h. H;
- Chi cục THA DS h. H;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Ngọc Tú

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Xuân Thư Hoàng Ngọc Hải

Lê Thị Ngọc Tú

